

Số: 94/CĐGD

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019

V/v cấp kinh phí công đoàn đợt 2 và đơn đốc
thu kinh phí công đoàn 6 tháng cuối năm 2019

Kính gửi: Đồng chí chủ tịch công đoàn các đơn vị trực thuộc

Thực hiện Dự toán năm 2019, theo kết quả thu, nộp kinh phí và đoàn phí công đoàn (ĐPCĐ) thống kê đến ngày 30/10/2019, Công đoàn ngành Giáo dục Hà Nội đề nghị các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Công đoàn Ngành đã có sổ dự kiến cấp kinh phí công đoàn (đợt 2) 6 tháng cuối năm 2019 (có danh sách kèm theo). Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trong thời hạn 3 ngày (từ ngày 12 đến 14/10/2019), sau thời hạn trên nếu các đơn vị không có ý kiến phản hồi Công đoàn Ngành sẽ tiến hành làm các thủ tục cấp kinh phí về cơ sở bằng hình thức chuyển khoản. Các đơn chưa có tên trong danh sách được nhận kinh phí công đoàn (KPCĐ) đợt 2 năm 2019 là các đơn vị nộp 2% KPCĐ chưa đúng tiến độ, đề nghị liên hệ về văn phòng Công đoàn Ngành để được hướng dẫn.

2. Các đơn vị khởi hành chính sự nghiệp rà soát số 2% KPCĐ đã nộp, tiếp tục nộp số kinh phí còn thiếu năm 2019 về tài khoản tại kho bạc của Công đoàn Ngành Giáo dục Hà Nội trước ngày 15/12/2019.

Thông tin tài khoản nhận 2% KPCĐ của Công đoàn Ngành như sau:

Tên tài khoản: Công đoàn ngành Giáo dục Hà Nội

Tại: Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội

Số tài khoản: 3751.0.9040180.00000

Mã QHNS: 9040180

3. Các đơn vị khỏi ngoài công lập tiếp tục nộp số 2% KPCĐ còn thiếu năm 2019 về tài khoản ngân hàng Vietinbank của Công đoàn Việt Nam (theo công văn số 91/CĐGD ngày 29/10/2019).

Đồng thời CDCS nộp 40% ĐPCĐ về tài khoản ngân hàng Vietinbank của Công đoàn Ngành giáo dục Hà nội trước ngày 20/12/2019 theo nội dung:

Tên tài khoản: Công đoàn ngành Giáo dục Hà Nội

Tại: Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh TP Hà Nội

Số tài khoản: 110000052846

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị liên hệ về số điện thoại 024.38255961 gặp đồng chí Ngô Thị Thanh Xuân để được giải đáp.

Rất mong các đồng chí quan tâm thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.



TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

Trần Thị Thu Hà

BẢNG TỔNG HỢP CẤP KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 94/CDGD ngày 12/11/2019)

Đơn vị tính: đồng

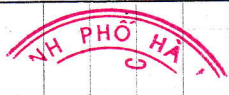
TT	Tên cơ sở	Số KP CĐ Ngành quyết toán trả CĐCS năm 2018	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng ĐN 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng ĐN 2019	Số KP Công đoàn Ngành đã cấp đợt 1 năm 2019	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng cuối năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng cuối năm 2019	Số KP CĐ Ngành sẽ cấp về CĐCS đợt 2 (6 tháng cuối năm 2019)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6 = 3 + 4 - 5	7	8	9 = 7 - 8	10
1	THPT Ba Vì	1.224.000	25.000.000	4.100.000	22.124.000	32.100.000	4.100.000	28.000.000	
2	THPT Bát Bạt	19.570.000	18.000.000	2.600.000	34.970.000	18.600.000	2.600.000		
3	THPT Bắc Lương Sơn	2.760.000	12.000.000	1.800.000	12.960.000	12.800.000	1.800.000	11.000.000	
4	THPT Bắc Thăng Long	8.628.000	15.000.000	2.600.000	21.028.000	21.600.000	2.600.000	19.000.000	
5	THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	12.940.000	22.000.000	3.800.000	31.140.000	31.800.000	3.800.000	28.000.000	
6	THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai	13.354.000	20.000.000	3.200.000	30.154.000	24.200.000	3.200.000	21.000.000	
7	THPT Cầu Giấy	16.745.000	25.000.000	4.700.000	37.045.000	41.700.000	4.700.000	37.000.000	
8	THPT Chu Văn An	15.445.000	36.000.000	5.500.000	45.945.000	44.500.000	5.500.000	39.000.000	
9	THPT chuyên Amsterdam	4.376.000	40.000.000	7.000.000	37.376.000	57.000.000	7.000.000		
10	THPT chuyên Nguyễn Huệ	24.150.000	38.000.000	7.100.000	55.050.000	59.100.000	7.100.000	52.000.000	
11	THPT Chúc Động	18.910.000	28.000.000	4.600.000	42.310.000	36.600.000	4.600.000	32.000.000	
12	THPT Chương Mỹ A	17.412.000	30.000.000	5.400.000	42.012.000	45.400.000	5.400.000	40.000.000	
13	THPT Chương Mỹ B	16.634.000	25.000.000	3.800.000	37.834.000	28.800.000	3.800.000	25.000.000	
14	THPT Cổ Loa	7.197.000	26.000.000	4.000.000	29.197.000	31.000.000	4.000.000		
15	THPT Dân tộc nội trú	13.373.000	18.000.000	2.900.000	28.473.000	22.400.000	2.900.000	19.500.000	
16	THPT Dương Xá	8.140.000	22.000.000	3.700.000	26.440.000	29.700.000	3.700.000		
17	THPT Đa Phúc	9.816.000	26.000.000	5.200.000	30.616.000	34.200.000	5.200.000	29.000.000	
18	THPT Đan Phượng	(14.662.000)	24.000.000	4.200.000	5.138.000	32.200.000	4.200.000	28.000.000	
19	THPT Đại Cùòng	1.932.000	13.000.000	2.200.000	12.732.000	17.200.000	2.200.000		
20	THPT Đại Mỗ	18.384.000	18.000.000	2.800.000	33.584.000	20.800.000	2.800.000		
21	THPT Đoàn Kết - HBT	10.300.000	25.000.000	4.700.000	30.600.000	41.700.000	4.700.000		
22	THPT Đông Anh	10.840.000	18.000.000	2.600.000	26.240.000	17.600.000	2.600.000	15.000.000	
23	THPT Đông Mỹ	674.000	5.000.000	1.400.000	4.274.000	5.000.000	1.000.000		

STT	Tên cơ sở	Số KP CĐ Ngành quyết toán trả CĐCS năm 2018	Số KP CĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng ĐN 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng ĐN 2019	Số KP Công đoàn Ngành đã cấp đợt 1 năm 2019	Số KP CĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng cuối năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng cuối năm 2019	Số KP CĐ Ngành sẽ cấp về CĐCS đợt 2 (6 tháng cuối năm 2019)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3+4-5	7	8	9=7-8	10
24	THPT Đồng Quan	(8.800.000)	20.000.000	3.300.000	7.900.000	27.300.000	3.300.000	24.000.000	
25	THPT Đổng Đa	5.518.000	26.000.000	4.300.000	27.218.000	34.300.000	4.300.000	30.000.000	
26	THPT Hai Bà Trưng-Th. Thát	7.978.000	25.000.000	3.900.000	29.078.000	29.900.000	3.900.000	26.000.000	
27	THPT Hoài Đức A	20.122.000	30.000.000	5.200.000	44.922.000	43.200.000	5.200.000	38.000.000	
28	THPT Hoài Đức B	16.618.000	28.000.000	4.700.000	39.918.000	37.700.000	4.700.000	33.000.000	
29	THPT Hoàng Cầu	1.391.000	10.000.000	1.600.000	9.791.000	11.600.000	1.600.000	10.000.000	
30	THPT Hoàng Văn Thụ	1.078.000	20.000.000	4.100.000	16.978.000	38.100.000	4.100.000		
31	THPT Hồng Thái	16.520.000	20.000.000	3.500.000	33.020.000	28.500.000	3.500.000	25.000.000	
32	THPT Hợp Thanh	2.282.000	18.000.000	2.900.000	17.382.000	22.900.000	2.900.000	20.000.000	
33	THPT Kim Anh	6.200.000	20.000.000	3.700.000	22.500.000	31.700.000	3.700.000	28.000.000	
34	THPT Kim Liên	20.430.000	28.000.000	4.100.000	44.330.000	29.100.000	4.100.000		
35	THPT Lê Quý Đôn - Đ.Đa	2.410.000	28.000.000	4.800.000	25.610.000	38.800.000	4.800.000	34.000.000	
36	THPT Lê Quý Đôn - HĐ	20.990.000	38.000.000	6.200.000	52.790.000	49.200.000	6.200.000	43.000.000	
37	THPT Lê Lợi	12.250.000	14.000.000	2.600.000	23.650.000	22.600.000	2.600.000	20.000.000	
38	THPT Liên Hà	4.727.000	26.000.000	4.300.000	26.427.000	34.300.000	4.300.000		
39	THPT Lưu Hoàng	7.045.000	16.000.000	2.400.000	20.645.000	17.400.000	2.400.000		
40	THPT Lý Thường Kiệt	11.877.000	20.000.000	3.300.000	28.577.000	26.300.000	3.300.000	23.000.000	
41	THPT Lý Tử Tấn	10.758.000	18.000.000	3.000.000	25.758.000	24.000.000	3.000.000		
42	THPT Mê Linh	11.754.000	25.000.000	4.000.000	32.754.000	31.000.000	4.000.000	27.000.000	
43	THPT Minh Khai - Q.Oai	14.620.000	26.000.000	4.700.000	35.920.000	39.700.000	4.700.000	35.000.000	
44	THPT Minh Phú	4.414.000	12.000.000	2.000.000	14.414.000	16.000.000	2.000.000	14.000.000	
45	THPT Minh Quang - Ba Vì	(2.112.000)	5.000.000	700.000	2.188.000	5.200.000	700.000	4.500.000	
46	THPT Mỹ Đức A	17.290.000	28.000.000	4.800.000	40.490.000	40.800.000	4.800.000	36.000.000	
47	THPT Mỹ Đức B	16.068.000	25.000.000	4.000.000	37.068.000	32.000.000	4.000.000	28.000.000	
48	THPT Mỹ Đức C	9.742.000	18.000.000	2.700.000	25.042.000	35.700.000	2.700.000	33.000.000	
49	THPT Ngọc Hồi	5.432.000	24.000.000	3.800.000	25.632.000	29.800.000	3.800.000		
50	THPT Ngọc Tảo	22.210.000	28.000.000	4.800.000	45.410.000	39.800.000	4.800.000	35.000.000	

STT	Tên cơ sở	Số KP CĐ Ngành quyết toán trả CĐCS năm 2018	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng ĐN 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng ĐN 2019	Số KP Công đoàn Ngành đã cấp đợt 1 năm 2019	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng cuối năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng cuối năm 2019	Số KP CĐ Ngành sẽ cấp về CĐCS đợt 2 (6 tháng cuối năm 2019)	Ghi chú
		3	4	5	6 = 3 + 4 - 5	7	8	9 = 7 - 8	
1	2								10
51	THPT Ngô Quyền - Ba Vì	3.914.000	28.000.000	4.400.000	27.514.000	34.400.000	4.400.000		
52	THPT Ngô Thi Nhậm	17.860.000	22.000.000	3.600.000	36.260.000	28.600.000	3.600.000	25.000.000	
53	THPT Nguyễn Du	8.835.000	22.000.000	3.700.000	27.135.000	29.700.000	3.700.000	26.000.000	
54	THPT Nguyễn Gia Thiều	7.606.000	24.000.000	3.900.000	27.706.000	29.900.000	3.900.000	26.000.000	
55	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	(2.253.000)	20.000.000	4.000.000	13.747.000	36.000.000	4.000.000	32.000.000	
56	THPT Nguyễn Trãi - BĐ	516.000	24.000.000	3.700.000	20.816.000	27.700.000	3.700.000	24.000.000	
57	THPT Nguyễn Trãi - Th.Tín	5.820.000	18.000.000	3.200.000	20.620.000	27.200.000	3.200.000	24.000.000	
58	THPT Nguyễn Văn cử	2.385.000	20.000.000	3.600.000	18.785.000	29.600.000	3.600.000		
59	THPT Nhân Chính	(5.421.000)	24.000.000	3.600.000	14.980.000	27.600.000	3.600.000	24.000.000	
60	THPT Phan Đình Phùng	6.885.000	32.000.000	5.400.000	33.485.000	44.400.000	5.400.000	39.000.000	
61	THPT Phan Huy Chú - ĐĐa	(3.146.000)	12.000.000	1.800.000	7.054.000	11.800.000	1.800.000		
62	THPT Phan Huy Chú - QO	3.000.000	4.000.000			11.000.000	1.000.000		
63	THPT Phạm Hồng Thái	9.945.000	24.000.000	4.000.000	29.945.000	25.000.000	4.000.000	21.000.000	
64	THPT Phùng Khắc Khoan	14.436.000	28.000.000	4.500.000	37.936.000	35.500.000	4.500.000	31.000.000	
65	THPT Phú Xuyên A	15.520.000	26.000.000	4.200.000	37.000.000	33.200.000	4.200.000	29.000.000	
66	THPT Phú Xuyên B	1.880.000	22.000.000	4.100.000	19.780.000	35.100.000	4.100.000	31.000.000	
67	THPT Phúc Thọ	8.880.000	24.000.000	3.800.000	29.080.000	29.800.000	3.800.000	26.000.000	
68	THPT Phúc Lợi	158.000	12.000.000	2.400.000	9.758.000	21.400.000	2.400.000	19.000.000	
69	THPT Quang Minh	4.530.000	16.000.000	2.700.000	17.830.000	22.700.000	2.700.000	20.000.000	
70	THPT Quang Trung - Đ.Đa	1.044.000	28.000.000	4.800.000	24.244.000	40.800.000	4.800.000	36.000.000	
71	THPT Quang Trung - HĐ	4.743.000	25.000.000	4.400.000	25.343.000	37.400.000	4.400.000	33.000.000	
72	THPT Quảng Oai	8.082.000	28.000.000	5.000.000	31.082.000	42.000.000	5.000.000	37.000.000	
73	THPT Quốc Oai	11.694.000	34.000.000	5.400.000	40.294.000	42.400.000	5.400.000	37.000.000	
74	THPT Sóc Sơn	21.720.000	24.000.000	4.000.000	41.720.000	32.000.000	4.000.000	28.000.000	
75	THPT Sơn Tây	5.030.000	39.000.000	6.000.000	38.030.000	46.000.000	6.000.000	40.000.000	
76	THPT Tân Dân	1.560.000	14.000.000	2.500.000	13.060.000	21.500.000	2.500.000	19.000.000	
77	THPT Tân Lập	7.560.000	22.000.000	3.600.000	25.960.000	28.600.000	3.600.000	25.000.000	

NG TH
 3.C.H
 NG ĐD
 H GIÁO D
 HÀ NỘI
 10
 *

STT	Tên cơ sở	Số KP CB Ngành quyết toán trả CDCS năm 2018	Số KPCĐ dự kiến cấp về CDCS 6 tháng ĐN 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng ĐN 2019	Số KP Công đoàn Ngành đã cấp đợt 1 năm 2019	Số KPCĐ dự kiến cấp về CDCS 6 tháng cuối năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng cuối năm 2019	Số KP CB Ngành sẽ cấp về CDCS đợt 2 (6 tháng cuối năm 2019)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3+4-5	7	8	9=7-8	10
78	THPT Tây Hồ	(1.790.000)	24.000.000	4.500.000	17.710.000	36.500.000	4.500.000		
79	THPT Thanh Oai A	2.123.000	25.000.000	3.800.000	23.323.000	28.800.000	3.800.000	25.000.000	
80	THPT Thanh Oai B	8.536.000	26.000.000	3.900.000	30.636.000	33.900.000	3.900.000	30.000.000	
81	THPT Thạch Bàn	2.855.000	15.000.000	2.800.000	15.055.000	23.800.000	2.800.000		
82	THPT Thạch Thất	7.293.000	25.000.000	5.200.000	27.093.000	48.200.000	5.200.000	43.000.000	
83	THPT Thăng Long	4.997.000	30.000.000	4.700.000	30.297.000	35.700.000	4.700.000	31.000.000	
84	THPT Thường Tín	35.030.000	25.000.000	3.800.000	56.230.000	27.800.000	3.800.000	24.000.000	
85	THPT Thượng Cát	14.320.000	15.000.000	2.400.000	26.920.000	17.400.000	2.400.000	15.000.000	
86	THPT Tiên Phong	6.204.000	18.000.000	3.000.000	21.204.000	23.000.000	3.000.000	20.000.000	
87	THPT Tiến Thịnh	8.080.000	12.000.000	1.900.000	18.180.000	13.900.000	1.900.000	12.000.000	
88	THPT Tô Hiệu	2.616.000	22.000.000	3.600.000	21.016.000	28.600.000	3.600.000	25.000.000	
89	THPT Trần Đăng Ninh	29.344.000	21.000.000	3.800.000	46.544.000	32.800.000	3.800.000	29.000.000	
90	THPT Trần Hưng Đạo - HD	(6.433.000)	22.000.000	3.800.000	11.767.000	33.800.000	3.800.000	30.000.000	
91	THPT Trần Hưng Đạo - TX	6.120.000	26.000.000	4.300.000	27.820.000	33.300.000	4.300.000	29.000.000	
92	THPT Trần Nhân Tông	3.648.000	28.000.000	4.900.000	26.748.000	40.900.000	4.900.000	36.000.000	
93	THPT Trần Phú	19.610.000	32.000.000	5.300.000	46.310.000	43.300.000	5.300.000	38.000.000	
94	THCS & THPT Trần Q. Tuấn	(1.406.000)				32.406.000	5.500.000	25.500.000	
95	THPT Trung Giã	5.920.000	18.000.000	3.000.000	20.920.000	25.000.000	3.000.000	22.000.000	
96	THPT Trung Văn	(8.233.000)	20.000.000	3.500.000	8.267.000	23.500.000	3.500.000	20.000.000	
97	THPT Trương Định	11.450.000	20.000.000	3.400.000	28.050.000	27.400.000	3.400.000	24.000.000	
98	THPT Tùng Thiện	3.126.000	25.000.000	4.000.000	24.216.000	32.000.000	4.000.000	28.000.000	
99	THPT Tự Lập	4.625.000	15.000.000	2.300.000	17.325.000	17.300.000	2.300.000	15.000.000	
100	THPT Ứng Hoà A	2.965.000	24.000.000	4.100.000	22.865.000	33.100.000	4.100.000	29.000.000	
101	THPT Ứng Hoà B	1.350.000	16.000.000	3.000.000	14.350.000	26.000.000	3.000.000	23.000.000	
102	THPT Vạn Xuân	6.305.000	23.000.000	3.600.000	25.705.000	26.600.000	3.600.000	23.000.000	
103	THPT Văn Cốc	10.600.000	18.000.000	3.000.000	25.600.000	25.000.000	3.000.000	22.000.000	
104	THPT Văn Nội	3.592.000	20.000.000	3.000.000	20.592.000	39.000.000	3.000.000	36.000.000	



STT	Tên cơ sở	Số KP CĐ Ngành quyết toán trả CĐCS năm 2018	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng ĐN 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng ĐN 2019	Số KP Công đoàn Ngành đã cấp đợt 1 năm 2019	Số KPCĐ dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng cuối năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và 6 tháng cuối năm 2019	Số KP CĐ Ngành sẽ cấp về CĐCS đợt 2 (6 tháng cuối năm 2019)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6 = 3 + 4 - 5	7	8	9 = 7 - 8	10
105	THPT Vân Tảo	2.708.000	18.000.000	2.900.000	17.808.000	22.900.000	2.900.000	20.000.000	
106	THPT Việt Đức	6.126.000	29.000.000	4.500.000	30.626.000	34.500.000	4.500.000	30.000.000	
107	THPT Việt Nam - Ba Lan	14.095.000	28.000.000	4.500.000	37.595.000	36.500.000	4.500.000	32.000.000	
108	THPT Xuân Đình	7.050.000	22.000.000	4.000.000	25.050.000	34.000.000	4.000.000	30.000.000	
109	THPT Xuân Giang	6.005.000	19.000.000	3.000.000	22.000.000	24.000.000	3.000.000	21.000.000	
110	THPT Xuân Khanh	6.695.000	20.000.000	3.200.000	23.495.000	25.200.000	3.200.000	22.000.000	
111	THPT Xuân Mai	6.544.000	35.000.000	5.600.000	35.944.000	43.600.000	5.600.000	38.000.000	
112	THPT Xuân Phương	3.080.000				6.000.000	600.000		
113	THPT Yên Hòa	4.290.000	23.000.000	3.600.000	23.690.000	27.600.000	3.600.000	24.000.000	
114	THPT Yên Lãng	(12.098.000)	37.000.000	2.900.000	22.000.000	20.900.000	2.900.000	18.000.000	
115	THPT Yên Viên	6.806.000	22.000.000	3.700.000	25.106.000	29.700.000	3.700.000	26.000.000	
116	CĐ C.quan Sở GD-ĐT H.Nội	4.783.000	45.000.000	7.000.000	42.783.000	47.000.000	7.000.000	40.000.000	
117	Bồi Dưỡng CB Giáo Dục	2.790.000	18.000.000	2.900.000	17.890.000	22.900.000	2.900.000	20.000.000	
118	Trường Mầm Non B	760.000	14.000.000	2.100.000	12.660.000	16.100.000	2.100.000	14.000.000	
119	Trường MG Việt Triều	306.000	14.000.000	2.100.000	12.206.000	16.100.000	2.100.000	14.000.000	
120	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	10.514.000	18.000.000	3.000.000	25.514.000	20.000.000	3.000.000	17.000.000	
121	Trường PTCS Xã Đàn	(1.155.000)	12.000.000	2.200.000	8.645.000	15.200.000	2.200.000	13.000.000	
122	Tiểu Học Bình Minh	2.900.000	8.000.000	1.200.000	9.700.000	8.200.000	1.200.000	7.000.000	
123	Trung cấp Sư phạm MG - NT	8.366.000	15.000.000	3.000.000	20.366.000	27.000.000	3.000.000	24.000.000	
	TỔNG CỘNG	923.149.000	2.703.000.000	447.600.000	3.169.639.000	3.640.606.000	454.300.000	2.706.500.000	